

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 125 /2018/HNGĐ-ST.

Ngày 20-11 - 2018.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp con chung,
tài sản chung, nợ chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Cao Hoài Hiêm

Ông Nguyễn Văn An

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 133/2018/TLST-HNGĐ ngày 27/3/2018 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 155/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 05/11/2018 giữa các đương sự:

1-Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1980, địa chỉ: Ấp L T, xã H T huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

2-Bị đơn: Chị Trần Thị Ph, sinh năm 1983, địa chỉ: Ấp T T, xã H T, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

3-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

3.1- Chị Trần Thị H, sinh năm 1986, địa chỉ: Ấp T L, xã Đ T, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

3.2- Bà Phan Thị Nh, sinh năm 1952, địa chỉ: Ấp T T, xã H T, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

3.3- Bà Võ Thị H 1, sinh năm 1947, địa chỉ: Ấp L T, xã H T, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/3/2018 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/4/2018 các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng và tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn Đ (nguyên đơn) trình bày:

Anh và chị Trần Thị Ph kết hôn với nhau năm 2006, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H T. Sau khi kết hôn vợ chồng sống ở nhà mẹ anh. Năm 2007, mẹ anh xây nhà để vợ chồng anh ra ở riêng. Đến năm 2016, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân nhau đến nay. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng nhau trong sinh hoạt kinh tế, thường xuyên gây gổ, xô sát nhau, chị Ph dẫn con về bên nhà mẹ vợ sống. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh yêu cầu được ly hôn với chị Ph.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Anh Nh, sinh ngày 31/10/2007, hiện cháu đang sống chung với chị Ph. Khi ly hôn, anh yêu cầu được nuôi không yêu cầu vợ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Sau khi kết hôn đến năm 2007, mẹ anh xây 01 căn nhà tường chưa tô ngang 05m dài 15m trên thửa đất 569, tờ bản đồ số 43 tọa lạc tại ấp LT, xã H T (cho riêng anh) để vợ chồng ra sống riêng. Năm 2017, anh nhận thừa kế diện tích đất 710 m² thửa 569, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại: Ấp L T, xã H T, Trảng Bàng (đất này chỉ một mình anh đứng tên), việc mẹ anh cho nhà không có giấy tờ chỉ trong gia đình anh biết ngoài ra không ai biết, đây là tài sản riêng anh không đồng ý chia.

Năm 2013, vợ chồng anh xây thêm 01 căn nhà sau ngang 05m dài 05,1m nối liền với nhà trước mẹ anh đã cho anh. Anh yêu cầu chia đôi căn nhà sau ngang 05m dài 05,1m nhà xây trên đất của riêng anh (thửa 569); các loại tài sản khác gồm: 01 chuồng gà xây tường; 01 bồn nước I Nox 1000 lít (có 04 trụ xi măng); 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Sirius biển số 70 L1-164.03; 01 tủ lạnh hiệu Sazo; 01 tủ chén nhôm; 01 Tivi màu 21 inch hiệu Samsung; 01 tủ ti vi; 01 cái bàn tròn Inox + 10 ghế Inox; 01 tủ quần áo nhôm; đất trồng cây lâu năm diện tích 449,5 m² thửa 535 tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp T T, xã H T; tiền mặt 7.000.000 đồng. Tất cả tài sản anh yêu cầu chia đôi. Ngoài ra không còn tài sản gì khác.

- Nợ chung: Không có.

Tại Biên bản lời khai của chị Trần Thị Ph (bị đơn) ngày 04/4/2018 tại Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng và lời khai tại phiên tòa đối với yêu cầu của nguyên đơn, chị Ph trình bày:

Thừa nhận lời trình bày của anh Đ về ngày tháng kết hôn, quá trình chung sống, con chung là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn do chồng ghen tuông đánh đập và đuổi chị đi. Nguyên vọng chị đồng ý ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Yêu cầu được nuôi. Yêu cầu chồng cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Tài sản chung: Bổ sung thêm lời trình bày của anh Đ là căn nhà tường chưa tô ngang 05m dài 20,1m là do vợ chồng chị bỏ tiền ra xây dựng trên đất của mẹ chồng thửa 569, tờ bản đồ số 43 (sau này đất này là tài sản riêng của chồng), do lúc xây nhà đất trũng nên chị có đổ 15 xe đất giá 9.000.000 đồng làm nền để xây nhà; 01 con bò cái chị mua 35.000.000 đồng, giao cho anh chồng tên Nguyễn Văn Th nuôi rể, khi chị ra đi bò mới đẻ 01 con bê đực, anh Đ bán tiêu xài riêng; vợ chồng bỏ vốn 5.000.000 đồng trồng cao su trên đất 3.000 m² của mẹ chồng, các tài sản còn lại anh

Đ khai là đúng. Nguyên vọng: Yêu cầu Toà án chia đôi những tài sản chung chị vừa khai trên.

Nợ chung: Nợ em ruột chị là Trần Thị H, ở T L, Đ T số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng, nợ mẹ ruột tên Phan Thị Nh, ở T T, H T 04 (bốn) chỉ vàng 9999, việc vay tiền, vàng không có giấy tờ. Anh Đ có biết, ngoài ra không ai biết, mục đích vay trả tiền mua đất. Số nợ này vợ chồng cùng trả.

Lời khai của bà Võ Thị H (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) ngày 04/6/2018 tại Toà án nhân dân huyện Trảng Bàng và tại phiên toà bà H1 trình bày:

Bà là mẹ ruột anh Đ. Năm 2007, bà bỏ tiền 35.000.000 đồng xây căn nhà tường ngang 05m dài 13m (đo thực tế ngang 05m dài 15,1m) cho vợ chồng Đ ở tạm, do đất sâu bà có đổ 15 xe giá 9.000.000 đồng làm nền xây nhà. Bà không có hùn vốn, hay cho vợ chồng Đ trồng cao su trên đất của bà như lời chị Ph khai. Nay căn nhà này bà cho riêng Đ, không yêu cầu anh Đ trả lại.

Lời khai của bà Phan Thị Nh (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) ngày 29/8/2018 tại Toà án nhân dân huyện Trảng Bàng và tại phiên toà, bà Nh trình bày:

Bà là mẹ ruột chị Ph, khoảng tháng 5 năm 2016 vợ chồng chị Ph – Đ có vay của bà số vàng 04 (bốn) chỉ vàng 9999, mục đích vay để trả tiền mua đất của ông Ba, việc cho vay không có giấy tờ, không ai biết ngoài gia đình bà, không có lãi suất, thời hạn vay đến tháng 01/2017 nhưng đến nay vợ chồng chị Ph chưa trả vàng cho bà. Nay bà yêu cầu vợ chồng anh Đ phải trả cho bà 04 (bốn) chỉ vàng 9999 không yêu cầu trả lãi suất.

Lời khai của chị Trần Thị H (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) ngày 29/8/2018 tại Toà án nhân dân huyện Trảng Bàng và tại phiên toà, chị H trình bày:

Chị là em ruột chị Ph, khoảng tháng 5/2016 (không nhớ ngày), vợ chồng chị Ph có vay của chị số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng, mục đích vay để trả tiền mua đất của ông Ba, việc cho vay không có giấy tờ, không ai biết ngoài gia đình chị, không có lãi suất, thời hạn vay đến tháng 01/2017 trả nhưng đến nay vợ chồng chị Ph chưa trả tiền cho chị. Nay chị yêu cầu vợ chồng chị Ph phải trả cho chị số tiền 15.000.000 đồng không yêu cầu trả lãi suất.

Tại phiên toà anh Đ trình bày: Về hôn nhân giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Về tài sản chung: Vợ chồng có mua 01 con bò cái giá tiền 35.000.000 đồng, giao cho anh ruột anh tên Nguyễn Văn Th nuôi rể. Sau khi vợ bỏ đi, anh lấy bò lại bán được 22.000.000 đồng trị bệnh hết, bán bò cho ai anh không biết tên, địa chỉ. Anh không đồng ý chia tiền bán bò vì đã tiêu xài hết, vợ chồng không có bỏ vốn 5.000.000 đồng trồng cao su trên đất của mẹ anh như lời chị Ph trình bày.

Về nợ chung: Không thừa nhận vợ chồng nợ bà Nh (mẹ vợ), chị H (em vợ).

Chị Ph trình bày: Yêu cầu Toà án đưa thêm giá trị 01con bò cái số tiền 35.000.000 đồng và tiền vốn 5.000.000 đồng trồng cao su trên đất mẹ chồng vào tài sản chung để chia và nợ chung vợ chồng cùng trả.

Bà H, bà Nh, chị H không trình bày ý kiến tranh luận.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội qui phiên tòa.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 27,30, 55, 59, 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

+ Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn Đ và chị Trần Thị Ph.

+ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Anh N, sinh ngày 31/10/2007 cho chị Trần Thị Ph nuôi, anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

+ Tài sản chung: Chia đôi; giao tài sản anh Đ quản lý cho Đ sở hữu. Giao thửa đất 535 diện tích 449,5 m² tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp T T, xã H T, Trảng Bàng cho chị Ph được quyền sử dụng, chị Ph thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho anh Đ.

+ Nợ chung: Không chấp nhận yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Nh, chị H đối với anh Đ, chị Ph.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn Đ có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa anh và chị Trần Thị Ph. Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn Đ và chị Trần Thị Ph kết hôn với nhau năm 2006, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H T nên hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống đến năm 2016 vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Tại phiên tòa, anh Đ, chị Ph đều yêu cầu được ly hôn. Căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn Đ và chị Trần Thị Ph là phù hợp.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Anh N, sinh ngày 31/10/2007, hiện cháu N đang sống chung với chị Ph. Anh Đ, chị Ph đều yêu cầu được nuôi. Nhận thấy từ khi vợ chồng anh Đ ly thân đến nay cháu N theo sống với chị Ph và nguyện vọng của cháu N muốn theo sống với mẹ, nên giao cháu N cho chị Trần Thị Ph được quyền nuôi dưỡng là phù hợp; anh Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng số tiền 750.000 đồng là phù hợp tại Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về tài sản chung: Qua xem xét lời trình bày của bà H, anh Đ cho rằng tiền đổ 15 xe đất là 9.000.000 đồng và căn nhà tường cấp 4c ngang 05m dài 20,1m (xây dựng trên thửa đất 569) trong đó có diện tích ngang 05m dài 15,1m là của bà H cho riêng anh Đ nhưng bà H, anh Đ không đề xuất được chứng cứ chứng minh đây là tài sản riêng của anh Đ. Do đó, chấp nhận lời trình bày của chị Ph tiền đổ 15 xe đất giá thời điểm đổ đất là 9.000.000 đồng và toàn bộ căn nhà ngang 05m dài 20,1m là tài sản chung của anh Đ, chị Ph. Về con bò anh Đ cho rằng giá mua 35.000.000 đồng khi chị Ph bỏ đi anh bán được 22.000.000 đồng trị bệnh hết. Nhận thấy đây là tài sản chung của vợ chồng có giá trị lớn, anh không có quyền một mình định đoạt và cũng không có chứng cứ bán bò giá 22.000.000 đồng, kết quả xác minh thời điểm năm 2017 giá 01 con bò cái và 01 bê con có giá là 35.000.000 đồng, nên giữ nguyên giá bò là 35.000.000 đồng và đưa vào khối tài sản chung của vợ chồng anh Đ là phù hợp. Xét lời trình bày của chị Ph về số tiền vốn 5.000.000 đồng trồng cao su trên đất bà H 1, anh Đ, bà H không thừa nhận; chị Ph không đề xuất được chứng cứ chứng minh về số tiền trên nên không có cơ sở xem xét. Như vậy tài sản chung của anh Đ chị Ph được xác định gồm các loại như sau:

- 01 căn nhà tường chưa tô (cấp 4b, 4c) ngang 05m dài 20,1m (diện tích 100,5 m²) xây dựng trên thửa đất 569, tờ bản đồ số 43 tọa lạc tại: Ấp L T, xã H T, Trảng Bàng (đất này là tài sản riêng của anh Đ) và các công trình phụ trên đất gồm: Nhà (tạm c) diện tích 4,62 m²; 01 chuồng gà xây tường diện tích 6,6 m²; 01 bồn nước I Nox 1000 lít (có 04 trụ xi măng);

- 01 chiếc xe Sirius biển số 70 L1-164.03; 01 tủ lạnh hiệu Sazo, 01 tủ chén nhôm, 01 Tivi màu 21 inch hiệu Samsung, 01 tủ ti vi, 01 cái bàn tròn Inox + 10 ghế Inox, 01 tủ quần áo nhôm trị giá 14.500.000 đồng; giá trị 15 xe đất để xây nhà 9.000.000 đồng, tiền bán bò 35.000.000 đồng.

Tất cả các tài sản trên hiện anh Đ đang quản lý giá trị 186.825.500 đồng.

- Đất trồng cây lâu năm diện tích 449,5 m², thửa 535, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp T T, xã H T, Trảng Bàng (hiện chị Ph đang quản lý) giá 200.000.000 đồng, tiền mặt 7.000.000 đồng bán cây cao su già cỗi (hiện chị Ph giữ). Tất cả tài sản chung của anh Đ, chị Ph trị giá thành tiền 393.825.500 đồng. Vợ chồng anh Đ đều đóng góp công sức như nhau nên giải quyết chia đôi mỗi người hưởng tài sản trị giá 196.912.500 đồng là phù hợp tại Điều 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình. Cụ thể phân chia như sau:

- Chia cho anh Đ được trọn quyền sở hữu 01 căn nhà tổng diện tích 100,5 m² và tất cả tài sản hiện anh Đ đang quản lý có giá trị là 186.825.558 đồng.

- Chia cho chị Ph được trọn quyền sở hữu 7.000.000 đồng tiền mặt và được trọn quyền sử dụng diện tích đất 449,5 m², thửa 535, tờ bản đồ số 17, tài sản hiện chị Ph đang quản lý có trị giá là 207.000.000 đồng.

Chị Ph có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản chung cho anh Đ số tiền 10.087.500 đồng.

[4] Về nợ chung: Bà Phan Thị Nh, chị Trần Thị H không chứng minh được chứng cứ cho vợ chồng anh Đ vay tiền, vàng nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Nh, chị H là có căn cứ.

[5] Đối với đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng tại phiên tòa; xét thấy phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Về án phí: Anh Đ, chị Ph phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình theo quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội; Mỗi người phải chịu 150.000 đồng án phí về hôn nhân và án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản ($196.912.500 \text{ đồng} \times 5\%$) = 9.845.500 đồng. Anh Đ phải chịu 300.000 đồng án phí về việc cấp dưỡng theo điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Chị H phải chịu án phí theo án phí theo khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 đối với yêu cầu không được tòa án chấp nhận ($15.000.000 \text{ đồng} \times 5\%$) = 750.000 đồng. Bà Nh là người cao tuổi được miễn án phí theo điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 55, Điều 59, 62, 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình, điểm a, b khoản 5, khoản 6 Điều 27, a khoản 6 Điều 27, điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử :

1/ Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn Đ và chị Trần Thị Ph.

2/ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Anh N, sinh ngày 31/10/2007 cho chị Trần Thị Ph được quyền nuôi dưỡng; anh Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền 750.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Anh Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3/Tài sản chung:

3.1- Chia cho anh Nguyễn Văn Đ được trọn quyền sở hữu số tài sản anh đang quản lý gồm: 01 căn nhà xây tường cấp 4c + 4b (ngang 05m dài 20,1m) tổng diện tích 100,5 m² xây dựng trên thửa đất 569 tờ bản đồ số 43 tọa lạc tại ấp L T, xã H T, Trảng Bàng (đất này là tài sản riêng của anh Đ) và các công trình phụ trên đất như: Nhà (tạm c) diện tích 4,62 m²; 01 chuồng gà xây tường diện tích 6,6 m²; 01 bồn nước I Nox 1000 lít (có 04 trụ chân xi măng); các tài sản khác gồm: 01 chiếc xe Sirius biển số 70 L1-164.03, 01 tủ lạnh hiệu Sazo, 01 tủ chén nhôm, 01 tivi màu 21 inch hiệu Samsung, 01 tủ ti vi, 01 cái bàn tròn Inox + 10 ghế Inox, 01 tủ quần áo nhôm, giá trị 15 xe đất để xây nhà 9.000.000 đồng, tiền mặt bán bò 35.000.000 đồng.

3.2- Chia cho chị Trần Thị Ph được trọn quyền sở hữu số tiền bán cây cao su già cỗi 7.000.000 (bảy triệu) đồng và được trọn quyền sử dụng diện tích đất 449,5 m², thửa 535, tờ bản đồ số 17 toạ lạc tại ấp T T, xã H T, huyện Trảng Bàng đất có tứ cận:

Đông giáp đường đất 10m; Tây giáp đất ông Long 10m;

Bắc giáp đất chị Mai dài 44,28m; Nam giáp đất ông Trọt 46,10m;

Đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích như quyết định của bản án này.

3.3- Chị Trần Thị Ph có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch chia tài sản chung cho anh Nguyễn Văn Đ số tiền **10.087.500 đồng** (mười triệu không trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4/ Nợ chung:

- Không chấp nhận yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Phan Thị Nh đòi anh Đ, chị Ph trả số vàng 04 (bốn) chỉ vàng 9999.

- Không chấp nhận yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản của chị Trần Thị H đòi anh Đ, chị Ph trả số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

5/ Tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản 1.700.000 đồng anh Đ chịu (ghi nhận đã thanh toán xong).

6/ Về án phí:

6.1- Anh Nguyễn Văn Đ phải chịu 150.000 đồng án phí về hôn nhân, 300.000 đồng án phí về việc cấp dưỡng và 9.845.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản; ba khoản án phí anh Đ phải chịu số tiền 10.295.500 đồng; khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.237.500 đồng anh Đ đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0009812 ngày 27/3/2018 và Biên lai số 0009848 ngày 04/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng, anh Đ còn phải nộp số tiền 7.058.000 (bảy triệu không trăm năm mươi tám nghìn) đồng.

6.2- Chị Trần Thị Ph phải chịu 150.000 đồng án phí về hôn nhân và 9.845.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản; hai khoản án phí chị Ph phải chịu số tiền 9.995.500 đồng (chín triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm) đồng.

6.3- Chị Trần Thị H phải chịu số tiền 750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ số tiền 375.000 đồng chị H đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0016363 ngày 24/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng, chị H còn phải nộp số tiền 375.000 (ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

6.4- Hoàn trả bà Phan Thị Nh số tiền 350.000 (ba trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0016362 ngày 24/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng.

Báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết, được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TA Tây Ninh;
- VKS Trảng Bàng;
- THADS Trảng Bàng;
- Lưu hồ sơ;
- UBND xã H T;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã Ký)

Phạm Văn Tâm